



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cần	Phó Chủ tịch
Ông Lê Trường Kỳ	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên
Ông Lê Anh Long	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Nguyên Văn	Trưởng ban
Ông Khương Tịnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Cần	Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Huỳnh Phước Huyền Vy, Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Văn Cần, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc


Nguyễn Văn Căn
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Số: 348/2026/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đoàn Thị Mỹ Hào

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5466-2026-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.711.842.108	32.184.169.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.932.444.225	6.614.460.804
1. Tiền	111		4.932.444.225	4.604.932.037
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.009.528.767
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	7.624.117.810	10.148.800.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		7.624.117.810	10.148.800.000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.435.047.022	1.198.164.649
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	3.674.831.379	1.373.589.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	120.000.000	108.222.570
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	158.574.826	203.311.442
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(518.359.183)	(486.958.453)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	17.644.489.551	14.222.743.869
1. Hàng tồn kho	141		18.403.761.347	14.348.206.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(759.271.796)	(125.462.246)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		75.743.500	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.15	75.743.500	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.340.833.344	19.738.325.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.405.531.986	16.574.439.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	1.256.208.569	1.425.116.355
Nguyên giá	222		12.596.634.051	12.791.364.522
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.340.425.482)	(11.366.248.167)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	15.149.323.417	15.149.323.417
Nguyên giá	228		15.149.323.417	15.149.323.417
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		2.596.490.939	2.781.286.365
1. Nguyên giá	241	4.10	17.129.663.074	16.934.932.603
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(14.533.172.135)	(14.153.646.238)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		338.810.419	382.599.632
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.11	338.810.419	382.599.632
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		53.052.675.452	51.922.495.091

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.348.615.555	10.158.181.551
I. Nợ ngắn hạn	310		15.743.087.555	9.617.531.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	10.439.852.195	7.333.173.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	30.367.605	8.085.528
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.14	55.343.570	43.159.820
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.15	307.493.325	481.757.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.16	130.309.835	92.221.788
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.17	585.662.628	508.731.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.18	555.046.283	665.213.530
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.19	3.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		639.012.114	485.188.382
II. Nợ dài hạn	330		605.528.000	540.650.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	338	4.18	605.528.000	540.650.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.20	36.704.059.897	41.764.313.540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		996.759.897	6.057.013.540
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		96.810.808	852.958.892
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		899.949.089	5.204.054.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.052.675.452	51.922.495.091



Nguyễn Văn Căn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	31.234.573.334	33.895.791.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	5.474.000	102.652.388
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.229.099.334	33.793.139.184
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	23.336.256.315	25.210.734.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.892.843.019	8.582.404.905
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	387.255.274	234.435.095
8. Chi phí tài chính	23	5.5	18.410.959	-
Trong đó, chi phí đi vay	24		18.410.959	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	5.433.379.118	4.957.057.678
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	1.629.002.710	1.613.237.247
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.199.305.506	2.246.545.075
12. Thu nhập khác	31	5.8	4.566.294	9.321.990
13. Chi phí khác	32	5.9	39.648.402	15.000.003
14. Lợi nhuận khác	40		(35.082.108)	(5.678.013)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.164.223.398	2.240.867.062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	264.274.309	512.002.732
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		899.949.089	1.728.864.330
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	285	547
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.6	285	547

M.S.D.N: 0400465793-C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC
ĐÀ NẴNG
Nguyễn Văn Căn
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.164.223.398	2.240.867.062
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		353.703.212	338.476.087
Các khoản dự phòng	03		665.210.280	204.303.094
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(295.020.385)	(157.438.602)
Chi phí đi vay	06		18.410.959	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.906.527.464	2.626.207.641
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.344.026.603)	(2.402.450.833)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.055.555.232)	(9.864.086.174)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.112.163.024	10.901.995.221
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		43.789.213	18.953.508
Chi phí đi vay đã trả	14		(15.780.822)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(354.640.948)	(805.670.390)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(106.379.000)	(164.622.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.813.902.904)	310.326.973
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(312.121.057)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	11.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		319.702.575	265.013.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.819.702.575	11.452.892.886
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	3.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(5.687.816.250)	(6.585.892.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.687.816.250)	(6.585.892.500)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.682.016.579)	5.177.327.359
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.614.460.804	3.899.327.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		4.932.444.225	9.076.654.495


Nguyễn Văn Căn
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026


Lê Mạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 05 năm 2004, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400465793 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Ngày 21 tháng 10 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo quyết định số 635/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 09 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 72 người (31/12/2025: 75).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: Sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm;
- In ấn. Chi tiết: In ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhưa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Nhà sách Đà Nẵng	Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
2. Nhà sách Đà Nẵng 3	Số 409 Đường Phan Châu Trinh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3. Nhà sách Hòa Khánh	Số 812 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4. Nhà sách Cẩm Lệ	Số 42 Đường Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
5. Nhà sách Thanh Khê	Số 722 Đường Trần Cao Vân, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
6. Nhà in	Số 98 Đường Núi Thành, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như trình bày sau đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến Công ty theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99.

Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99 và được trình bày tại Thuyết minh số 10.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm (các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp đồ dùng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2026</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 07 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị, khi có bằng chứng chắc chắn, tin cậy về việc khoản tổn thất không còn thì được hoàn nhập.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nhà cửa, vật kiến trúc

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	<u>Năm 2026</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán – Tài sản cố định hữu hình.)

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

3.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) phải trả cho các thành viên góp vốn của công ty;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chờ phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

ngiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Sách giáo khoa, sách giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học kỹ thuật,...: không chịu thuế;
- Các loại sách khác và thiết bị, văn phòng phẩm: 5% - 10%;
- Các dịch vụ khác: 8% (Công ty được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ).

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.26. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	249.719.241	284.650.632
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.682.724.984	4.320.281.405
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	3.499.633.874	3.151.152.445
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Liên Chiểu Nam Đà Nẵng	641.306.625	481.129.196
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	502.954.959	652.671.573
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	38.829.526	35.328.191
Các khoản tương đương tiền	-	2.009.528.767
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	2.000.000.000
- Lãi dự thu	-	9.528.767
Cộng	4.932.444.225	6.614.460.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	7.500.000.000	7.500.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	124.117.810	124.117.810	-	148.800.000	148.800.000	-
Cộng	7.624.117.810	7.624.117.810	-	10.148.800.000	10.148.800.000	-

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	873.294.906	453.048.183	873.294.906	436.647.453
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	64.940.256	-	45.206.064	-
Công ty TNHH Văn Hóa Giáo Dục Sách Trẻ	932.425.505	-	-	-
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	726.846.280	-	-	-
Các đối tượng khác	1.077.324.432	65.311.000	455.088.120	50.311.000
Cộng	3.674.831.379	518.359.183	1.373.589.090	486.958.453

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 8

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng nợ phải thu khó đòi là tăng số nợ xấu và tăng tỷ lệ trích lập dự phòng - Chi tiết tại mục 4.6.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND		VND	
Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam	-	-	57.922.570	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	120.000.000	-	50.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	300.000	-
Cộng	120.000.000	-	108.222.570	-

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND		VND	
Tạm ứng	38.596.950	-	86.259.913	-
Phải thu khác	119.977.876	-	117.051.529	-
Cộng	158.574.826	-	203.311.442	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	984.605.906	466.246.723	954.605.906	467.647.453
Cộng	984.605.906	466.246.723	954.605.906	467.647.453

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Sông Hồng Đà Nẵng	31.311.000	-	Trên 3 năm	31.311.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	82.003.647	24.601.094	Từ 2 năm - dưới 3 năm	873.294.906	436.647.453	Từ 01 năm - dưới 02 năm
Công ty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	791.291.259	395.645.629	Từ 01 năm - dưới 02 năm			
Công ty Luật TNHH V5 Xuân Nhân	50.000.000	25.000.000	Từ 01 năm - dưới 02 năm	20.000.000	10.000.000	Từ 01 năm - dưới 02 năm
Công ty Luật TNHH V5 Xuân Nhân	30.000.000	21.000.000	Từ 6 tháng - dưới 01 năm	30.000.000	21.000.000	Từ 6 tháng - dưới 01 năm
Cộng	984.605.906	466.246.723		954.605.906	467.647.453	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	68.213.810	-	82.927.898	-
Sản phẩm	318.109.682	-	452.332.755	-
Hàng hóa	18.017.437.855	759.271.796	13.812.945.462	125.462.246
Cộng	18.403.761.347	759.271.796	14.348.206.115	125.462.246

Hàng chậm luân chuyển, lạc hậu,... giá gốc 1.176.150.806 VND, Công ty đánh giá khả năng có thể thu hồi là 416.879.010 VND và trích lập dự phòng 759.271.796 VND.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty thành lập Hội đồng xác định giảm giá Sách giáo khoa tồn kho tại ngày 30/6/2026 đối với các mặt hàng sách giáo khoa và sách bổ trợ của bộ sách “Cánh diều và Chân trời sáng tạo” đã không còn là bộ sách chính thức dùng trong chương trình giáo dục phổ thông theo Quyết định số 3588/QĐ/BGDĐT ngày 26/12/2025 của Bộ Giáo dục Đào tạo. Công ty đã quyết định trích lập bổ sung đối với lượng sách này với tỷ lệ là 70% trên giá bìa, mức trích lập bổ sung là 633.809.550 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	7.674.805.031	2.257.569.441	2.592.297.787	266.692.263	12.791.364.522
Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư	(194.730.471)	-	-	-	(194.730.471)
Tại ngày 30/06/2026	7.480.074.560	2.257.569.441	2.592.297.787	266.692.263	12.596.634.051
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	6.540.344.184	2.257.569.441	2.365.085.435	203.249.107	11.366.248.167
Khấu hao trong kỳ	125.133.576	-	21.027.512	22.746.698	168.907.786
Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư	(194.730.471)	-	-	-	(194.730.471)
Tại ngày 30/06/2026	6.470.747.289	2.257.569.441	2.386.112.947	225.995.805	11.340.425.482
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	1.134.460.847	-	227.212.352	63.443.156	1.425.116.355
Tại ngày 30/06/2026	1.009.327.271	-	206.184.840	40.696.458	1.256.208.569

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình là 891.540.922 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.19.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.041.565.243 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2026	15.149.323.417	15.149.323.417
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	15.149.323.417	15.149.323.417
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2026	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2026	15.149.323.417	15.149.323.417
Tại ngày 30/06/2026	15.149.323.417	15.149.323.417

- Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 13 tại 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE572290 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19 tháng 07 năm 2011, giá trị 5.330.204.600 VND.
- Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 tại 42 Đường Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG258663 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 09 năm 2000, giá trị 3.277.575.560 VND.
- Thửa đất số 102a, tờ bản đồ số HK8 tại 812 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R346918 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 11 năm 2000, giá trị 890.428.369 VND.
- Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 18 tại 722 Đường Trần Cao Vân, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 63954 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 01 năm 2003, giá trị 4.114.963.522 VND.
- Thửa đất số B4-27, tờ bản đồ số KT04/5, tại Đường Ngô Quyền, khu An Hòa, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI356456 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 07 năm 2007, giá trị 1.272.055.366 VND.
- Thửa đất số III-01, tờ bản đồ số KT04/8, số nhà 44 Đường Trần Quang Diệu, Phường An Hải Nam, Thành phố Đà Nẵng, giá trị 264.096.000 VND.

(*) Theo Nghị quyết số 23/NQ/HĐQT ngày 28/07/2026, Hội đồng quản trị Công ty đồng ý chuyển nhượng Thửa đất số B4-27, tờ bản đồ số KT04/5, tại Đường Ngô Quyền, khu An Hòa, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI356456 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 07 năm 2007 cho ông Hoàng Minh và bà Nguyễn Thị Minh Phụng với giá trị chuyển nhượng là 18.948.000.000 VND.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 5.330.204.600 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<u>Bất động sản đầu tư:</u>				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	17.129.663.074	194.730.471	-	16.934.932.603
	-	-	-	-
Cộng	17.129.663.074	194.730.471	-	16.934.932.603
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	14.533.172.135	379.525.897	-	14.153.646.238
Cộng	14.533.172.135	379.525.897	-	14.153.646.238
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	-			-
Nhà	2.596.490.939			2.781.286.365
Cộng	2.596.490.939			2.781.286.365

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư là 2.596.490.939 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 7.695.161.214 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	338.810.419	382.599.632
Cộng	338.810.419	382.599.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH Bảo Anh	874.921.192	529.366.284
Công ty TNHH Văn hóa Minh Tân	312.536.080	348.502.080
Công ty TNHH MTV TM & DV VH Minh Long	1.022.270.560	473.288.410
Công ty TNHH Song Huy Anh	702.882.454	256.902.744
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Đà Nẵng	695.281.330	182.264.908
Các đối tượng khác	6.831.960.579	5.542.848.995
Cộng	10.439.852.195	7.333.173.421
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	60.121.501	78.498.000

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trường TH Cẩm Thanh - P. Hội An Đông	-	4.684.182
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Giao nhận vận tải quốc tế Trường Giang	18.000.000	-
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp 579 - Chi nhánh Công ty Cổ phần 579 Phát Đạt	9.309.935	-
Các đối tượng khác	3.057.670	3.401.346
Cộng	30.367.605	8.085.528

4.14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức	55.343.570	43.159.820
Cộng	55.343.570	43.159.820

Các khoản cổ tức đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà Công ty chưa thanh toán cho các cổ đông là 55.343.570 VND do các cổ đông chưa đến nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	01/01/2026
	VND		VND		VND
Thuế giá trị gia tăng	-	108.751.199	1.203.651.154	1.286.487.494	Phải nộp 191.587.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	191.668.327	264.274.309	354.640.948	282.034.966
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.073.799	300.363.715	301.424.674	8.134.758
Thuế nhà đất	75.743.500	-	344.508.085	420.251.585	-
Cộng	75.743.500	307.493.325	2.112.797.263	2.362.804.701	481.757.263

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trích trước chi phí tiền điện	127.679.698	52.443.788
Chi phí vận chuyển sách, thiết bị	-	39.778.000
Trích trước chi phí lãi vay	2.630.137	-
Cộng	130.309.835	92.221.788

4.17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	585.662.628	508.731.819
Cộng	585.662.628	508.731.819

4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	60.704.100	134.492.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	494.231.600	529.109.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.583	1.611.930
Cộng	555.046.283	665.213.530
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	605.528.000	540.650.000
Cộng	605.528.000	540.650.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 01/2025/256901/HĐTD ngày 17/11/2025. Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức vay vốn, bảo lãnh thanh toán: 12.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh: 2.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn là bổ sung vốn lưu động để sản xuất và kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức hết đến ngày 30/09/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2025	30.000.000.000	2.707.300.000	2.638.377.649	8.189.225.512
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	1.728.864.330
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(374.644.269)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	361.622.351	(361.622.351)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.600.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	30.000.000.000	2.707.300.000	3.000.000.000	2.581.823.222
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	3.475.190.318
Tại ngày 01/01/2026	30.000.000.000	2.707.300.000	3.000.000.000	6.057.013.540
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	899.949.089
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(260.202.732)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(5.700.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	30.000.000.000	2.707.300.000	3.000.000.000	996.759.897
				36.704.059.897

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ông Nguyễn Văn Cẩn	10.660.850.000	10.660.850.000
Ông Lê Trường Kỳ	11.118.800.000	11.118.800.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.220.350.000	3.220.350.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty	899.949.089	1.728.864.330
Tạm/ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(44.997.454)	(86.443.217)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	854.951.635	1.642.421.113
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	285	547

4.20.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	899.949.089	1.728.864.330
Tạm/ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(44.997.454)	(86.443.217)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	854.951.635	1.642.421.113
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	285	547

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2025 được tính là lợi nhuận sau thuế trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2025 theo tiêu thức lợi nhuận sau thuế (số không thay đổi so với báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2026 được tính là lợi nhuận sau thuế trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

4.20.7. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2025 bằng tiền với số tiền 5.700.000.000 VND (tương đương 19% vốn điều lệ).

4.20.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ Đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	3.000.000.000
Trích trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2026	3.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

Tài sản	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Kỳ hạn	Đối tượng nhận ký cước, ký quỹ
Tài sản cố định hữu hình	891.540.922	954.992.988	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng
Tài sản cố định vô hình	5.330.204.600	5.330.204.600	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng
Bất động sản đầu tư	2.596.490.939	2.781.286.365	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	26.708.484.599	29.506.997.845
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.526.088.735	4.388.793.727
Cộng	31.234.573.334	33.895.791.572
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	708.344.573	791.784.541

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán trả lại	5.474.000	102.652.388
Cộng	5.474.000	102.652.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.174.514.472	23.671.278.553
Giá vốn của thành phẩm đã bán	117.394.921	364.771.083
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.044.346.922	973.038.046
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	201.646.597
Cộng	23.336.256.315	25.210.734.279

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	295.020.385	157.438.602
Doanh thu hoạt động tài chính khác	92.234.889	76.996.493
Cộng	387.255.274	234.435.095

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	18.410.959	-
Cộng	18.410.959	-

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.080.355.151	3.589.355.695
Chi phí vật liệu, bao bì	96.288.200	92.678.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	89.231.430	86.654.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.946.262	143.141.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	685.987.231	920.190.854
Chi phí bằng tiền khác	321.570.844	125.037.393
Cộng	5.433.379.118	4.957.057.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.313.218.633	1.174.664.634
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.227.208	27.650.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.961.524	10.539.609
Thuế, phí và lệ phí	-	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.264.822	140.682.916
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(4.985.045)
Chi phí trợ cấp thôi việc	27.816.250	1.581.250
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	31.400.730	209.288.139
Chi phí bằng tiền khác	22.113.543	45.815.607
Cộng	1.629.002.710	1.613.237.247

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoa hồng viễn thông	4.050.989	4.452.714
Thu nhập từ xử lý công nợ	515.305	-
Thu nhập từ hàng tặng	-	4.869.276
Cộng	4.566.294	9.321.990

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí không phục vụ hoạt động SXKD	16.500.000	15.000.000
Chi phí khác	23.148.402	3
Cộng	39.648.402	15.000.003

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375.430.612	351.881.123
Chi phí nhân công	5.393.573.784	5.029.702.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	353.703.212	338.476.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.568.981.692	1.878.772.324
Chi phí khác bằng tiền	366.810.568	441.544.969
Cộng	8.058.499.868	8.040.376.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	1.164.223.398	2.240.867.062
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	157.148.148	319.146.597
- Thù lao HĐQT và BKS	114.000.000	99.000.000
- Phí niêm yết	16.500.000	15.000.000
- Chi phí giá vốn vượt định mức	-	201.646.597
- Chi phí khác	26.648.148	3.500.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Trừ: Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	1.321.371.546	2.560.013.659
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	264.274.309	512.002.732

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhiệm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, in ấn;
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ.

Kết quả hoạt động kinh doanh	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	26.708.484.599	29.506.997.845	4.526.088.735	4.388.793.727	31.234.573.334	33.895.791.572
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.474.000	102.652.388	-	-	5.474.000	102.652.388
Giá vốn	22.291.909.393	24.237.696.233	1.044.346.922	973.038.046	23.336.256.315	25.210.734.279
Chi phí không phân bổ					7.062.381.828	6.570.294.925
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					830.461.191	2.012.109.980
Thu nhập tài chính					387.255.274	234.435.095
Chi phí tài chính					18.410.959	-
Thu nhập khác					4.566.294	9.321.990
Chi phí khác					39.648.402	15.000.003
Lãi (lỗ) hoạt động khác					(35.082.108)	(5.678.013)
Lợi nhuận trước thuế TNDN					1.164.223.398	2.240.867.062
Thuế TNDN					264.274.309	512.002.732
Lợi nhuận sau thuế TNDN					899.949.089	1.728.864.330

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tài sản cố định	16.405.531.986	16.574.439.772	2.596.490.939	2.781.286.365	19.002.022.925	19.355.726.137
Tài sản không phân bổ					34.050.652.527	32.566.768.954
Tổng tài sản					53.052.675.452	51.922.495.091
Nợ phải trả của bộ phận	13.716.687.888	7.612.744.487	1.685.422.228	1.578.491.419	15.402.110.116	9.191.235.906
Nợ phải trả không phân bổ					946.505.439	966.945.645
Tổng nợ					16.348.615.555	10.158.181.551
	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao	168.907.786	153.680.661	184.795.426	184.795.426	353.703.212	338.476.087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO là thành viên HĐQT của Công ty
2. Công ty TNHH Go-Working	Giám đốc là thành viên cùng gia đình
3. Công ty TNHH Nguyên Huy	Giám đốc là thành viên cùng gia đình
4. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2026 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026 VND</u>
Phải thu khách hàng: Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	64.940.256	45.206.064
Cộng - Xem thêm mục 4.3	64.940.256	45.206.064

	<u>Tại ngày 30/06/2026 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026 VND</u>
Phải trả người bán: Công ty TNHH Nguyên Huy	60.121.501	78.498.000
Cộng - Xem thêm mục 4.12	60.121.501	78.498.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	707.548.209	728.836.114
Công ty TNHH Nguyên Huy	796.364	-
Công ty TNHH Go-Working	-	62.948.427
Cộng - Xem thêm mục 5.1	708.344.573	791.784.541

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Mua hàng Công ty TNHH Nguyên Huy	584.836.577	894.244.912
Cộng	584.836.577	894.244.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chia cổ tức		
Ông Lê Trường Kỳ	2.112.572.000	2.446.136.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	950.000.000	1.100.000.000
Ông Nguyễn Văn Cần	2.025.561.500	1.571.669.000

Thủ lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Văn Cần	PCT HĐQT, Giám đốc	24.000.000	21.000.000
Ông Lê Trường Kỳ	Thành viên HĐQT	24.000.000	21.000.000
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên HĐQT, P.GĐ	24.000.000	21.000.000
Ông Lê Anh Long	Thành viên HĐQT	24.000.000	21.000.000
Ông Huỳnh Nguyên Văn	Trưởng ban kiểm soát	21.000.000	18.000.000
Ông Khương Tịnh	Thành viên BKS	21.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thảo	Thành viên BKS	21.000.000	18.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt khác:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Cần	PCT HĐQT, Giám đốc	132.294.676	240.880.384
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên HĐQT, P.GĐ	91.260.000	96.890.000
Ông Lê Mạnh	Kế toán trưởng	91.260.000	97.190.000

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

Công ty cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	4.526.088.735	4.388.793.727
Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn:		
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	585.662.628	508.731.819
Cộng	585.662.628	508.731.819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**10. SO SÁNH SỐ LIỆU**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính (Trích)

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 99 VND	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	112	2.009.528.767	9.528.767	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.148.800.000	148.800.000	10.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	203.311.442	(158.328.767)	361.640.209
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	43.159.820	43.159.820	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	665.213.530	(43.159.820)	708.373.350

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 23/NQ/HĐQT ngày 28/07/2026, Hội đồng quản trị Công ty đồng ý chuyển nhượng Thửa đất số B4-27, tờ bản đồ số KT04/5, tại Đường Ngô Quyền, khu An Hòa, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI356456 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 07 năm 2007 cho ông Hoàng Minh và bà Nguyễn Thị Minh Phượng với giá trị chuyển nhượng là 18.948.000.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Văn Căn
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026


Lê Mạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Người lập